TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 25/03/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	138.600	0.17%	79.861.400	
3	ABB	30%	282.284.124	231.514.518	24.6%	50.769.606	
4	ABC	49%	9.992.570	5.466.666	26.81%	4.525.904	
5	ABI	100%	43.157.815	4.159.703	9.64%	38.998.112	
6	ACE	49%	1.494.882	68.520	2.25%	1.426.362	
7	ACG	50%	43.825.172	33.750.922	38.51%	10.074.250	
8	ACS	49%	1.960.000	7.700	0.19%	1.952.300	
9	ACV	49%	1.066.814.885	81.647.034	3.75%	985.167.851	
10	ADP	100%	23.039.850	195.240	0.85%	22.844.610	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
13	AGB	49%	678.301	0	0%	678.301	(*)
14	AGE	49%	9.747.570	100	0%	9.747.470	(*)
15	AGF	49%	13.773.774	142.682	0.51%	13.631.092	
16	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
17	AGX	49%	5.292.000	1.939.600	17.96%	3.352.400	
18	AIC	100%	100.000.000	19.600	0.02%	99.980.400	
19	ALV	49%	2.772.388	17.973	0.32%	2.754.415	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	17.948.633	11.656.168	31.82%	6.292.465	
22	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
26	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
27	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
28	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATG	49%	7.457.800	41.290	0.27%	7.416.510	
30	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
31	AVC	0%	0	0	0%	0	
32	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
33	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
34	BAL	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
35	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
36	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
37	BBM	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
38	BBT	49%	4.802.000	93.000	0.95%	4.709.000	
39	BCA	0%	0	0	0%	0	
40	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
41	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
42	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
43	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
44	BDG	49%	5.880.000	159.111	1.33%	5.720.889	
45	BDT	49%	18.914.000	382.400	0.99%	18.531.600	
46	BDW	49%	6.081.292	5.817	0.05%	6.075.475	
47	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
48	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
49	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
50	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
51	BHA	49%	32.340.000	1.000	0%	32.339.000	
52	BHC	49%	2.205.000	57.300	1.27%	2.147.700	
53	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
54	BHK	100%	3.986.000	0	0%	3.986.000	
55	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
56	BHT	49%	2.254.000	16.800	0.37%	2.237.200	
57	BIG	49%	2.450.000	2.500	0.05%	2.447.500	
58	BIO	49%	4.195.380	8.400	0.10%	4.186.980	
59	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
60	BLI	49%	29.400.000	431.738	0.72%	28.968.262	
61	BLN	49%	2.450.000	3.500	0.07%	2.446.500	
62	BLT	49%	1.960.000	2.000	0.05%	1.958.000	
63	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
64	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
65	BMD	0%	0	0	0%	0	
66	BMF	49%	2.038.204	1.800	0.04%	2.036.404	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
68	BMJ	50%	15.000.000	20.100	0.07%	14.979.900	
69	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
70	BMS	100%	56.999.986	1.400	0%	56.998.586	
71	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
72	BNW	49%	18.399.201	0	0%	18.399.201	
73	BOT	51%	30.215.868	47.800	0.08%	30.168.068	
74	BPT	49%	1.264.550	0	0%	1.264.550	(*)
75	BPW	49%	6.469.890	0	0%	6.469.890	
76	BQB	100%	5.800.000	0	0%	5.800.000	
77	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
78	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
79	BSA	0%	0	0	0%	0	
80	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
81	BSG	49%	29.400.000	1.000	0%	29.399.000	
82	BSH	49%	8.820.000	54.300	0.30%	8.765.700	
83	BSL	49%	22.050.000	159.613	0.35%	21.890.387	
84	BSP	49%	6.125.000	18.650	0.15%	6.106.350	
85	BSQ	49%	22.050.000	6.100	0.01%	22.043.900	
86	BSR	49%	1.519.244.811	6.908.456	0.22%	244.119.369	(**)
87	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
88	BT6	49%	16.166.839	2.742.121	8.31%	13.424.718	
89	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
90	BTD	49%	3.142.909	340.500	5.31%	2.802.409	
91	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
92	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
93	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
94	BTU	0%	0	1.700	0.05%	-1.700	
95	BTV	49%	12.250.000	30	0%	12.249.970	
96	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
97	BVB	5%	18.354.500	709.672	0.19%	17.644.828	
98	BVG	49%	4.777.964	8.100	0.08%	4.769.864	
99	BVL	0%	0	0	0%	0	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	740.895	0.82%	43.359.105	
103	BXT	83.84%	53.154	0	0%	53.154	
104	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C21	49%	9.474.821	78.744	0.41%	9.396.077	
106	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
107	C4G	0%	0	157.253	0.07%	-157.253	
108	CAB	49%	22.415.479	0	0%	22.415.479	(*)
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
111	CAM	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	49%	4.776.803	25.905	0.27%	4.750.898	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	50%	159.837.043	38.679	0.01%	159.798.364	
117	CC4	49%	15.680.000	0	0%	15.680.000	
118	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	
119	CCM	49%	3.037.951	7.144	0.12%	3.030.807	
120	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
121	CCT	49%	13.955.200	11.300	0.04%	13.943.900	
122	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
123	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
124	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
125	CDO	49%	15.437.437	68.570	0.22%	15.368.867	
126	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
127	CDR	0%	0	0	0%	0	
128	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
129	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
130	CEN	0%	0	0	0%	0	
131	CFM	49%	980.000	1.400	0.07%	978.600	
132	CFV	0%	0	0	0%	0	
133	CGL	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	49%	4.654.978	6.310	0.07%	4.648.668	
136	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	322.500	1.14%	13.593.500	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	4.400	0.41%	525.780	
141	CIP	49%	2.227.050	4.700	0.10%	2.222.350	
142	CK8	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CKA	49%	1.610.337	6.000	0.18%	1.604.337	
144	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
145	CLG	49%	10.363.500	81.630	0.39%	10.281.870	
146	CLX	49%	42.434.000	3.671.700	4.24%	38.762.300	
147	CMD	49%	7.350.000	100	0%	7.349.900	
148	CMF	49%	3.969.000	1.961.226	24.21%	2.007.774	
149	CMI	49%	7.840.000	46.000	0.29%	7.794.000	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMN	49%	2.352.000	1.000	0.02%	2.351.000	
152	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
153	CMT	49%	3.920.000	386.000	4.83%	3.534.000	
154	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
155	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
156	CNC	49%	5.568.519	27.440	0.24%	5.541.079	
157	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
158	CNT	49%	19.607.383	76.347	0.19%	19.531.036	
159	CPA	0%	0	0	0%	0	
160	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
161	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
162	CQN	49%	36.774.468	1.000	0%	36.773.468	
163	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
164	CSI	100%	16.800.000	5.246.587	31.23%	11.553.413	
165	CST	49%	20.994.918	1.437.858	3.36%	19.557.060	
166	CT3	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
167	CT5	51%	2.244.000	0	0%	2.244.000	
168	CT6	49%	2.992.958	200	0%	2.992.758	
169	CTA	49%	4.730.646	31.150	0.32%	4.699.496	
170	CTN	49%	3.409.589	111.251	1.6%	3.298.338	
171	CTW	49%	13.720.000	0	0%	13.720.000	
172	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	(*)
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.570.500	400	0%	10.570.100	
176	DAR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBH	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
179	DBM	49%	951.378	449.949	23.17%	501.429	
180	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DC1	49%	1.543.482	58.310	1.85%	1.485.172	
182	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
183	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
184	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
185	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
186	DCS	49%	29.552.384	432.909	0.72%	29.119.475	
187	DCT	49%	13.339.587	115.629	0.42%	13.223.958	
188	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
189	DDM	49%	5.999.802	13.372	0.11%	5.986.430	
190	DDN	0%	0	41.636	0.30%	-41.636	
191	DDV	49%	71.593.851	56.700	0.04%	71.537.151	
192	DFC	0%	0	0	0%	0	
193	DFF	0%	0	0	0%	0	
194	DGT	49%	9.800.000	800	0%	9.799.200	
195	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
196	DHD	49%	5.879.945	7.980	0.07%	5.871.965	
197	DHN	0%	0	0	0%	0	
198	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
199	DIC	49%	13.027.061	138.591	0.52%	12.888.470	
200	DID	50%	6.950.000	12.000	0.09%	6.938.000	
201	DKC	0%	0	0	0%	0	
202	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
203	DKW	100%	4.169.645	0	0%	4.169.645	(*)
204	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
205	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
206	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
207	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
208	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
209	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
210	DMN	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	2.176	0%	-2.176	
212	DNB	0%	0	0	0%	0	
213	DND	49%	4.328.660	40.200	0.46%	4.288.460	
214	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
215	DNH	49%	206.976.000	2.800	0%	206.973.200	
216	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	49%	3.655.240	0	0%	3.655.240	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNW	9.5%	11.400.000	78.400	0.07%	11.321.600	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	49%	4.900.000	200	0%	4.899.800	
222	DOP	49%	2.312.775	24.200	0.51%	2.288.575	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
226	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
227	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
228	DPS	49%	15.231.775	75.061	0.24%	15.156.714	
229	DRG	49%	76.342.000	6.500	0%	76.335.500	
230	DRI	0%	0	60.778	0.08%	-60.778	
231	DSC	100%	100.000.000	500	0%	99.999.500	
232	DSD	0%	0	0	0%	0	(*)
233	DSG	49%	14.700.000	50.300	0.17%	14.649.700	
234	DSP	49%	58.155.160	14.000	0.01%	58.141.160	
235	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
236	DT4	0%	0	0	0%	0	
237	DTB	0%	0	0	0%	0	
238	DTE	49%	24.855.684	6.400	0.01%	24.849.284	
239	DTF	49%	5.254.400	6.523.662	60.84%	-1.269.262	(*)
240	DTG	49%	3.094.804	1.393	0.02%	3.093.411	
241	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
242	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DTV	49%	2.587.200	1.500	0.03%	2.585.700	
245	DUS	0%	0	0	0%	0	
246	DVC	0%	0	0	0%	0	
247	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
248	DVW	4.9%	114.905	0	0%	114.905	
249	DWC	50%	15.760.000	900	0%	15.759.100	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
252	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	EAD	49%	1.410.122	0	0%	1.410.122	
256	EFI	49%	5.331.200	23.400	0.22%	5.307.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EIC	49%	17.971.801	139.825	0.38%	17.831.976	
258	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
259	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
260	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
261	EMS	49%	8.819.878	402.902	2.24%	8.416.976	
262	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
263	EPH	100%	2.500.000	5.500	0.22%	2.494.500	
264	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
265	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
266	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
267	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
268	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
269	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
270	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
271	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
272	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
273	FHS	0%	0	0	0%	0	
274	FIC	49%	62.230.000	0	0%	62.230.000	
275	FOC	49%	9.050.924	462.592	2.5%	8.588.332	
276	FOX	0%	0	9.996	0%	-9.996	
277	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
278	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
279	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
280	FT1	49%	3.469.127	2.200	0.03%	3.466.927	
281	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
282	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
283	G20	49%	7.056.000	6.200	0.04%	7.049.800	
284	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
285	G36	0%	0	0	0%	0	
286	GCB	49%	1.979.182	20	0%	1.979.162	
287	GE2	49%	581.455.739	204.500	0.02%	581.251.239	
288	GEE	0%	0	0	0%	0	
289	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
290	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
291	GGG	49%	4.721.373	620.030	6.43%	4.101.343	
292	GH3	0%	0	0	0%	0	
293	GHC	49%	23.354.625	791.766	1.66%	22.562.859	
294	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
296	GND	49%	4.410.000	88.000	0.98%	4.322.000	
297	GQN	100%	846.000	0	0%	846.000	
298	GSM	49%	13.995.380	2.200	0.01%	13.993.180	
299	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
300	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
301	GTH	49%	1.340.395	1.138	0.04%	1.339.257	
302	GTK	49%	3.773.000	0	0%	3.773.000	
303	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
304	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
305	GVT	49%	5.686.499	12.712	0.11%	5.673.787	
306	H11	49%	519.400	1.000	0.09%	518.400	
307	HAB	49%	5.880.000	0	0%	5.880.000	
308	HAC	49%	14.298.737	190.039	0.65%	14.108.698	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAM	49%	4.575.649	100	0%	4.575.549	
311	HAN	49%	69.113.520	4.600	0%	69.108.920	
312	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
313	HAW	100%	29.233.140	0	0%	29.233.140	
314	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
315	HBH	49%	7.840.000	97.710	0.61%	7.742.290	
316	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
317	HC3	49%	10.136.001	48.742	0.24%	10.087.259	
318	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
319	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
320	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
321	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
322	HD6	49%	7.056.000	0	0%	7.056.000	
323	HD8	49%	4.900.000	12.700	0.13%	4.887.300	
324	HDM	5%	525.000	4.875	0.05%	520.125	
325	HDO	49%	8.310.340	79.132	0.47%	8.231.208	
326	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
327	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
328	HDV	0%	0	0	0%	0	(*)
329	HDW	49%	15.622.410	17.600	0.06%	15.604.810	
330	HEC	49%	2.058.000	15.800	0.38%	2.042.200	
331	HEJ	49%	2.156.000	43.900	1%	2.112.100	
332	HEM	49%	18.965.278	11.150	0.03%	18.954.128	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HEP	49%	2.940.000	15.200	0.25%	2.924.800	
334	HES	49%	4.555.750	6.800	0.07%	4.548.950	
335	HFB	49%	4.459.000	0	0%	4.459.000	
336	HFC	0%	0	0	0%	0	
337	HFT	100%	97.000.000	96.005.500	98.97%	994.500	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGA	0%	0	0	0%	0	
340	HGC	96.08%	477.027	0	0%	477.027	
341	HGR	94%	2.134.740	0	0%	2.134.740	
342	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
343	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
344	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
345	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
346	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
347	HIG	50%	11.279.515	45.345	0.20%	11.234.170	
348	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
349	HKB	49%	25.283.999	527.810	1.02%	24.756.189	
350	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
351	HLA	49%	16.885.053	11.030	0.03%	16.874.023	
352	HLB	0%	0	947.600	31.59%	-947.600	
353	HLE	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
354	HLG	49%	21.743.938	544.025	1.23%	21.199.913	
355	HLR	49%	808.500	3.900	0.24%	804.600	
356	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
357	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
358	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
359	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
360	HMS	49%	3.920.000	9.520	0.12%	3.910.480	
361	HNA	49%	115.263.782	42.000	0.02%	115.221.782	
362	HNB	49%	4.655.000	600	0.01%	4.654.400	
363	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
364	HND	49%	245.000.000	173.810	0.03%	244.826.190	
365	HNE	100%	192.600.000	49.300	0.03%	192.550.700	
366	HNF	49%	14.700.000	3.300	0.01%	14.696.700	
367	HNI	49%	5.826.100	270.500	2.28%	5.555.600	
368	HNM	49%	9.800.000	87.312	0.44%	9.712.688	
369	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
370	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
372	HNT	49%	2.695.000	700	0.01%	2.694.300	
373	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
374	HPD	49%	4.070.229	86.900	1.05%	3.983.329	
375	HPH	50%	4.200.000	1.900	0.02%	4.198.100	
376	HPI	49%	29.400.000	0	0%	29.400.000	
377	HPP	49%	3.923.516	1.316.236	16.44%	2.607.280	
378	HPT	49%	4.053.576	232.043	2.8%	3.821.533	
379	HPW	49%	36.361.400	6.400	0.01%	36.355.000	
380	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
381	HRT	49%	39.228.895	4.200	0.01%	39.224.695	
382	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
383	HSI	49%	4.900.000	364.385	3.64%	4.535.615	
384	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
385	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
386	HSV	50%	7.500.000	47.500	0.32%	7.452.500	
387	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
388	HTE	49%	11.568.000	25.200	0.11%	11.542.800	
389	HTG	49%	11.576.250	5.949	0.03%	11.570.301	
390	HTH	100%	2.022.000	0	0%	2.022.000	
391	HTK	49%	3.020.822	0	0%	3.020.822	
392	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
393	HTR	49%	735.343	200	0.01%	735.143	
394	HTT	49%	9.800.000	248.600	1.24%	9.551.400	
395	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
396	HU4	49%	7.350.000	3.300	0.02%	7.346.700	
397	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
398	HUG	49%	7.967.265	900	0.01%	7.966.365	
399	HUX	49%	5.555.937	0	0%	5.555.937	
400	HVA	0%	0	2.100	0.02%	-2.100	
401	HVG	40.49%	91.927.804	1.742.455	0.77%	90.185.349	
402	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
403	HWS	100%	87.600.000	58.700	0.07%	87.541.300	
404	IBD	0%	0	0	0%	0	
405	IBN	0%	0	0	0%	0	
406	ICC	49%	1.862.000	322.541	8.49%	1.539.459	
407	ICF	49%	6.275.430	336.260	2.63%	5.939.170	
408	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ICN	0%	0	70.325	0.70%	-70.325	
410	IDP	100%	58.945.472	1.074.751	1.82%	57.870.721	
411	IED	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
412	IFS	100%	87.140.984	86.067.848	98.77%	1.073.136	
413	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
414	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
415	ILC	0%	0	22.100	0.36%	-22.100	
416	ILS	0%	0	0	0%	0	
417	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
418	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
419	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
420	IPH	72.84%	728.400	0	0%	728.400	
421	IRC	0%	0	0	0%	0	
422	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
423	ISH	49%	22.050.000	0	0%	22.050.000	
424	IST	49%	5.884.249	16.200	0.13%	5.868.049	
425	ITS	49%	12.348.000	136.500	0.54%	12.211.500	
426	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
427	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
428	KCB	49%	3.920.000	800	0.01%	3.919.200	
429	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
430	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
431	KHA	49%	6.918.951	331.959	2.35%	6.586.992	
432	KHB	49%	14.246.994	122.600	0.42%	14.124.394	
433	KHD	49%	1.598.780	600	0.02%	1.598.180	
434	KHL	49%	5.880.000	11.800	0.10%	5.868.200	
435	KHW	49%	12.740.000	0	0%	12.740.000	
436	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
437	KLB	30%	109.584.563	6.515	0%	109.578.048	
438	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
439	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
440	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
441	KSA	49%	45.779.406	4.078.930	4.37%	41.700.476	(*)
442	KSH	49%	28.179.740	195.435	0.34%	27.984.305	
443	KSK	49%	11.705.120	22.700	0.10%	11.682.420	
444	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
445	KSV	49%	98.000.000	900	0%	97.999.100	
446	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	KTC	0%	0	0	0%	0	
448	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
449	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
450	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
451	L12	49%	3.430.000	400	0.01%	3.429.600	
452	L44	49%	1.960.000	39.600	0.99%	1.920.400	
453	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
454	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
455	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
456	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
457	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
458	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
459	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
460	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
461	LG9	49%	2.463.034	1.500	0.03%	2.461.534	
462	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
463	LIC	0%	0	0	0%	0	
464	LKW	49%	1.225.000	29.726	1.19%	1.195.274	
465	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
466	LM3	49%	2.523.500	33.800	0.66%	2.489.700	
467	LMC	0%	0	0	0%	0	
468	LMH	100%	25.629.995	22.160	0.09%	25.607.835	
469	LMI	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
470	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
471	LO5	49%	2.523.397	29.398	0.57%	2.493.999	
472	LPT	0%	0	0	0%	0	
473	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
474	LTC	49%	2.247.140	97.030	2.12%	2.150.110	
475	LTG	49%	39.490.736	29.746.125	36.91%	9.744.611	
476	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
477	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
478	LYF	0%	0	0	0%	0	
479	M10	0%	0	0	0%	0	
480	MA1	20%	1.057.943	0	0%	1.057.943	
481	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
482	MC3	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
483	MCD	49%	162.689	0	0%	162.689	(*)
484	MCH	50%	363.396.909	13.722.557	1.89%	349.674.352	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MCI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
486	MCM	100%	110.000.000	1.213.120	1.1%	108.786.880	
487	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
488	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
489	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
490	MEC	49%	4.093.273	43.292	0.52%	4.049.981	
491	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
492	MEG	49%	21.560.000	0	0%	21.560.000	
493	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
494	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
495	MFS	49%	3.460.859	737.211	10.44%	2.723.648	
496	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
497	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
498	MGR	0%	0	0	0%	0	(*)
499	MH3	49%	5.880.000	320.100	2.67%	5.559.900	
500	MIC	49%	2.717.023	35.453	0.64%	2.681.570	
501	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
502	MKP	49%	12.517.474	3.973.466	15.55%	8.544.008	
503	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
504	MLS	49%	1.960.000	67.810	1.7%	1.892.190	
505	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
506	MML	100%	326.988.447	7.257.089	2.22%	319.731.358	
507	MNB	49%	8.918.000	70.722	0.39%	8.847.278	
508	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
509	MPC	50%	100.000.000	75.356.605	37.68%	24.643.395	
510	MPT	49%	8.382.510	94.406	0.55%	8.288.104	
511	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
512	MQB	49%	1.801.080	0	0%	1.801.080	
513	MQN	0%	0	0	0%	0	
514	MRF	50%	1.837.702	23.485	0.64%	1.814.217	
515	MSR	24.51%	269.402.993	111.269.767	10.12%	158.133.226	
516	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
517	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
518	MTB	0%	0	0	0%	0	
519	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
520	MTG	49%	3.087.000	109.335	1.74%	2.977.665	
521	MTH	49%	2.346.075	662.804	13.84%	1.683.271	
522	MTL	49%	2.940.000	63.900	1.07%	2.876.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
524	MTP	0%	0	5.333	0.08%	-5.333	
525	MTS	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
526	MTV	49%	2.646.000	0	0%	2.646.000	
527	MVC	49%	49.000.000	2.000	0%	48.998.000	
528	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
529	MVT	0%	0	0	0%	0	(*)
530	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
531	NAB	30%	154.032.151	200.286	0.04%	153.831.865	
532	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
533	NAS	49%	4.074.724	70.830	0.85%	4.003.894	
534	NAU	49%	1.798.299	0	0%	1.798.299	
535	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
536	NBE	49%	2.450.000	61.100	1.22%	2.388.900	
537	NBT	49%	14.406.000	107.600	0.37%	14.298.400	
538	NCP	35%	68.943.217	0	0%	68.943.217	
539	NCS	49%	8.795.058	299.830	1.67%	8.495.228	
540	ND2	49%	24.497.040	17.616.383	35.24%	6.880.657	
541	NDC	49%	2.922.360	5.500	0.09%	2.916.860	
542	NDF	49%	3.848.362	134.700	1.72%	3.713.662	
543	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
544	NDT	49%	6.664.000	800	0.01%	6.663.200	
545	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
546	NED	49%	19.845.000	70.200	0.17%	19.774.800	
547	NGC	49%	1.126.928	291.665	12.68%	835.263	
548	NHP	49%	13.512.480	194.800	0.71%	13.317.680	
549	NHV	49%	1.579.564	0	0%	1.579.564	
550	NJC	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
551	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
552	NNG	100%	81.570.988	29.394.860	36.04%	52.176.128	
553	NNQ	53.09%	680.243	0	0%	680.243	
554	NNT	49%	4.650.512	27.200	0.29%	4.623.312	
555	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
556	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
557	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
558	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
559	NS2	49%	27.832.000	2.000	0%	27.830.000	
560	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
562	NSL	100%	10.000.000	75.600	0.76%	9.924.400	
563	NSS	0%	0	0	0%	0	
564	NTB	49%	19.491.992	100.064	0.25%	19.391.928	
565	NTC	49%	11.759.990	938.570	3.91%	10.821.420	
566	NTF	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
567	NTT	0%	0	0	0%	0	
568	NTW	14.99%	1.499.000	1.476.381	14.76%	22.619	
569	NUE	49%	2.940.000	500	0.01%	2.939.500	
570	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
571	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
572	NXT	50%	1.650.000	800	0.02%	1.649.200	
573	ODE	0%	0	0	0%	0	
574	OIL	6.621%	68.476.335	62.556.435	6.05%	5.919.900	
575	ONW	49%	980.000	295.200	14.76%	684.800	
576	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
577	PAP	0%	0	0	0%	0	
578	PAS	0%	0	430.181	1.53%	-430.181	
579	PAT	50%	12.500.000	0	0%	12.500.000	(*)
580	PBC	0%	0	3.300	0%	-3.300	
581	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
582	PCC	0%	0	0	0%	0	
583	PCF	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
584	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
585	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
586	PDT	0%	0	0	0%	0	
587	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
588	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
589	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
590	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
591	PFL	49%	24.500.000	85.100	0.17%	24.414.900	
592	PGB	30%	90.000.000	1.300	0%	89.998.700	
593	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
594	PHS	100%	140.000.000	120.056.922	85.75%	19.943.078	
595	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
596	PIS	49%	13.475.000	300	0%	13.474.700	
597	PIV	49%	8.489.221	330.470	1.91%	8.158.751	
598	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PLA	0%	0	0	0%	0	
600	PLE	0%	0	0	0%	0	
601	PLO	0%	0	0	0%	0	
602	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
603	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
604	PMW	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
605	PND	49%	3.266.666	640	0.01%	3.266.026	
606	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
607	PNP	0%	0	0	0%	0	
608	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
609	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
610	POS	49%	19.600.000	64.200	0.16%	19.535.800	
611	POV	49%	6.124.809	625	0.01%	6.124.184	
612	PPG	49%	3.597.825	1.052.501	14.33%	2.545.324	
613	PPH	49%	36.588.736	29.050	0.04%	36.559.686	
614	PPI	49%	23.662.408	115.736	0.24%	23.546.672	
615	PPT	0%	0	0	0%	0	(*)
616	PPV	49%	2.963.872	0	0%	2.963.872	(*)
617	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
618	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
619	PRT	49%	147.000.000	0	0%	147.000.000	
620	PSB	49%	24.500.000	6.330	0.01%	24.493.670	
621	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
622	PSL	49%	5.788.125	16.326	0.14%	5.771.799	
623	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
624	PSP	49%	19.600.000	16.400	0.04%	19.583.600	
625	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
626	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
627	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
628	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
629	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	(*)
630	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
631	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
632	PTT	0%	0	6.500	0.07%	-6.500	
633	PTV	49%	9.800.000	6.300	0.03%	9.793.700	
634	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
635	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
636	PVE	49%	12.250.000	2.762.285	11.05%	9.487.715	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
638	PVM	49%	18.932.914	9.849	0.03%	18.923.065	
639	PVO	49%	4.361.000	38.815	0.44%	4.322.185	
640	PVP	49%	46.194.763	348.002	0.37%	45.846.761	
641	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
642	PVV	49%	14.700.000	46.600	0.16%	14.653.400	
643	PVX	49%	196.000.000	599.312	0.15%	195.400.688	
644	PVY	49%	29.149.995	237.333	0.40%	28.912.662	
645	PWA	49%	4.900.000	271.300	2.71%	4.628.700	
646	PWS	49%	18.815.107	12.400	0.03%	18.802.707	
647	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
648	PXA	49%	7.350.000	10.500	0.07%	7.339.500	
649	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
650	PXL	49%	40.533.883	95.080	0.11%	40.438.803	
651	PXM	49%	7.350.000	96.830	0.65%	7.253.170	
652	PXT	49%	9.800.000	254.980	1.27%	9.545.020	
653	PYU	49%	1.016.252	0	0%	1.016.252	
654	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
655	QHW	49%	3.920.000	58.000	0.73%	3.862.000	
656	QLD	49%	591.626	0	0%	591.626	
657	QLT	0%	0	0	0%	0	
658	QNC	49%	24.500.000	9.268.574	18.54%	15.231.426	
659	QNS	49%	174.900.577	62.990.771	17.65%	111.909.806	
660	QNT	49%	526.260	0	0%	526.260	
661	QNU	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
662	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
663	QPH	49%	9.105.719	27.000	0.15%	9.078.719	
664	QSP	49%	5.288.214	53.200	0.49%	5.235.014	
665	QTP	49%	220.500.000	5.286.000	1.17%	215.214.000	
666	RAT	49%	2.901.702	4.400	0.07%	2.897.302	
667	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
668	RCC	49%	7.574.117	2.000	0.01%	7.572.117	
669	RCD	49%	2.597.030	7.210	0.14%	2.589.820	
670	REC	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	(*)
671	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
672	RGC	49%	43.670.564	9.785	0.01%	43.660.779	
673	RTB	49%	43.093.050	900	0%	43.092.150	
674	S12	49%	2.450.000	367.200	7.34%	2.082.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
676	S72	49%	5.880.000	0	0%	5.880.000	
677	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
678	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
679	SAC	49%	1.984.500	2.900	0.07%	1.981.600	
680	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
681	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
682	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
683	SAS	49%	65.405.841	518.487	0.39%	64.887.354	
684	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
685	SBD	49%	5.635.000	56.000	0.49%	5.579.000	
686	SBH	49%	60.870.250	50.700	0.04%	60.819.550	
687	SBL	49%	5.885.880	28.500	0.24%	5.857.380	
688	SBM	49%	20.065.491	0	0%	20.065.491	
689	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
690	SBS	49%	62.063.400	612.881	0.48%	61.450.519	
691	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
692	SCC	0%	0	25.800	0.53%	-25.800	
693	SCJ	49%	18.541.110	110.526	0.29%	18.430.584	
694	SCL	0%	0	1.442	0.01%	-1.442	
695	SCO	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
696	SCV	0%	0	0	0%	0	
697	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
698	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
699	SD3	49%	7.839.684	31.583	0.20%	7.808.101	
700	SD7	49%	5.194.000	74.983	0.71%	5.119.017	
701	SD8	49%	1.372.000	283.300	10.12%	1.088.700	
702	SDB	49%	5.390.000	28.200	0.26%	5.361.800	
703	SDD	49%	7.843.765	71.391	0.45%	7.772.374	
704	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
705	SDH	49%	10.265.500	9.453.400	45.12%	812.100	
706	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
707	SDK	49%	1.274.000	30.448	1.17%	1.243.552	
708	SDP	49%	5.446.091	11.160	0.10%	5.434.931	
709	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
710	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
711	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
712	SEA	0%	0	6.101	0%	-6.101	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SEP	0%	0	0	0%	0	
714	SGB	30%	92.400.000	44.947	0.01%	92.355.053	
715	SGI	100%	75.464.700	4.700	0.01%	75.460.000	
716	SGO	49%	9.800.000	9.900	0.05%	9.790.100	
717	SGP	49%	105.984.530	42.120	0.02%	105.942.410	
718	SGS	49%	7.065.800	25.650	0.18%	7.040.150	
719	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
720	SHC	49%	2.111.679	48.730	1.13%	2.062.949	
721	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
722	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
723	SID	49%	49.000.000	188.310	0.19%	48.811.690	
724	SIG	49%	4.900.000	2.000	0.02%	4.898.000	
725	SIP	49%	45.523.031	736.976	0.79%	44.786.055	
726	SIV	49%	1.476.063	310.600	10.31%	1.165.463	
727	SJC	49%	3.540.780	38.682	0.54%	3.502.098	
728	SJG	0%	0	0	0%	0	
729	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
730	SKH	20%	6.600.000	362.900	1.1%	6.237.100	
731	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
732	SKV	49%	11.270.000	307.800	1.34%	10.962.200	
733	SNC	49%	2.450.000	3.100	0.06%	2.446.900	
734	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	
735	SON	0%	0	0	0%	0	
736	SP2	49%	7.470.540	0	0%	7.470.540	
737	SPA	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
738	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
739	SPD	49%	5.880.000	3.200	0.03%	5.876.800	
740	SPH	49%	4.900.000	700	0.01%	4.899.300	
741	SPP	100%	25.120.000	362.456	1.44%	24.757.544	
742	SPS	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
743	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
744	SQC	49%	53.900.000	7.597.470	6.91%	46.302.530	
745	SRB	49%	4.165.000	33.070	0.39%	4.131.930	
746	SRT	49%	24.651.900	32.400	0.06%	24.619.500	
747	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
748	SSG	49%	2.450.000	7.800	0.16%	2.442.200	
749	SSH	0%	0	0	0%	0	
750	SSN	49%	19.404.000	13.629	0.03%	19.390.371	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
752	SSU	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
753	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
754	STH	0%	0	0	0%	0	
755	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
756	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
757	STT	49%	3.920.000	804.942	10.06%	3.115.058	
758	STW	0%	0	0	0%	0	
759	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
760	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
761	SVL	0%	0	0	0%	0	
762	SWC	49%	32.879.000	60.310	0.09%	32.818.690	
763	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
764	SZG	0%	0	0	0%	0	
765	T12	49%	26.460.000	0	0%	26.460.000	
766	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
767	TA6	49%	1.470.000	16.500	0.55%	1.453.500	
768	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
769	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
770	TAP	0%	0	0	0%	0	
771	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
772	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
773	TBD	49%	15.918.332	1.508.875	4.64%	14.409.457	
774	TBH	0%	0	0	0%	0	
775	TBR	0%	0	0	0%	0	(*)
776	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
777	TBW	0%	0	0	0%	0	(*)
778	TCI	100%	100.979.982	344.484	0.34%	100.635.498	
779	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
780	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
781	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
782	TCW	49%	9.795.599	961.097	4.81%	8.834.502	
783	TDB	49%	4.032.700	2.300	0.03%	4.030.400	
784	TDF	0%	0	0	0%	0	
785	TDS	49%	5.990.442	43.810	0.36%	5.946.632	
786	TEC	49%	813.566	0	0%	813.566	
787	TED	49%	6.125.000	4.298.910	34.39%	1.826.090	(*)
788	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
790	TH1	49%	6.634.240	4.315	0.03%	6.629.925	
791	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
792	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
793	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
794	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
795	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
796	TID	0%	0	0	0%	0	
797	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
798	TIN	50%	34.393.607	100.438	0.15%	34.293.169	
799	TIS	49%	90.160.000	20.820	0.01%	90.139.180	
800	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
801	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
802	TKG	0%	0	0	0%	0	
803	TL4	49%	7.844.085	900	0.01%	7.843.185	
804	TLI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
805	TLP	0%	0	0	0%	0	
806	TLT	49%	3.425.002	26.110	0.37%	3.398.892	
807	TMG	49%	8.820.000	1.400	0.01%	8.818.600	
808	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
809	TNB	49%	5.635.000	45.885	0.40%	5.589.115	
810	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
811	TNP	49%	3.479.000	0	0%	3.479.000	
812	TNS	49%	9.800.000	13.400	0.07%	9.786.600	
813	TNW	49%	7.840.000	0	0%	7.840.000	
814	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
815	TOS	0%	0	0	0%	0	
816	TOW	100%	7.978.150	802.800	10.06%	7.175.350	
817	TPE	0%	0	0	0%	0	(*)
818	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
819	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
820	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
821	TR1	0%	0	0	0%	0	
822	TRS	0%	0	4.969	0.11%	-4.969	
823	TRT	49%	5.390.000	0	0%	5.390.000	
824	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
825	TS4	49%	7.918.716	136.708	0.85%	7.782.008	
826	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
828	TSG	49%	1.506.309	48.400	1.57%	1.457.909	
829	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
830	TSV	0%	0	0	0%	0	(*)
831	TTD	49%	7.620.480	172.001	1.11%	7.448.479	
832	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
833	TTN	49%	11.997.650	89.600	0.37%	11.908.050	
834	TTP	100%	14.999.998	13.231.969	88.21%	1.768.029	
835	TTS	49%	24.892.000	3.700	0.01%	24.888.300	
836	TTU	49%	980.000	0	0%	980.000	(*)
837	TUG	49%	1.323.000	158.200	5.86%	1.164.800	
838	TV1	49%	13.078.746	428	0%	13.078.318	
839	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
840	TVA	49%	3.087.000	26.100	0.41%	3.060.900	
841	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
842	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
843	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
844	TVN	49%	332.220.000	552.800	0.08%	331.667.200	
845	TVP	49%	5.433.088	14.655	0.13%	5.418.433	
846	TVW	50%	7.298.930	0	0%	7.298.930	
847	TW3	49%	857.500	500	0.03%	857.000	
848	UCT	49%	2.618.729	0	0%	2.618.729	
849	UDJ	49%	8.085.000	1.029.100	6.24%	7.055.900	
850	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
851	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
852	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
853	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
854	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
855	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
856	USD	49%	2.744.000	0	0%	2.744.000	
857	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
858	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
859	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
860	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
861	VAB	.5%	2.224.817	46.100	0.01%	2.178.717	
862	VAT	49%	2.260.346	268.266	5.82%	1.992.080	
863	VAV	50%	16.000.000	724.600	2.26%	15.275.400	
864	VBB	30%	143.304.800	12.838	0%	143.291.962	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
866	VBH	49%	1.421.000	40.800	1.41%	1.380.200	
867	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
868	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
869	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
870	VCP	50%	41.894.829	3.302	0%	41.891.527	
871	VCR	49%	102.900.000	62.100	0.03%	102.837.900	
872	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
873	VCW	49%	36.750.000	135.250	0.18%	36.614.750	
874	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
875	VDB	0%	0	0	0%	0	
876	VDM	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
877	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
878	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
879	VE9	49%	6.136.570	11.493	0.09%	6.125.077	
880	VEA	49%	651.112.000	74.582.852	5.61%	576.529.148	
881	VEC	49%	21.462.000	10.600	0.02%	21.451.400	
882	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
883	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
884	VET	49%	7.840.000	19.100	0.12%	7.820.900	
885	VFC	49%	16.660.000	15.209.174	44.73%	1.450.826	
886	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
887	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
888	VGG	49%	21.609.000	6.059.658	13.74%	15.549.342	
889	VGI	0%	0	2.357.708	0.08%	-2.357.708	
890	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
891	VGR	49%	30.992.500	13.753.030	21.74%	17.239.470	
892	VGT	49%	245.000.000	66.431.740	13.29%	178.568.260	
893	VGV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
894	VHD	0%	0	0	0%	0	
895	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
896	VHG	49%	73.500.000	389.885	0.26%	73.110.115	
897	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
898	VHI	49%	37.681.000	0	0%	37.681.000	
899	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
900	VIM	49%	612.500	6.710	0.54%	605.790	
901	VIN	49%	12.495.000	58.500	0.23%	12.436.500	
902	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VIW	0%	0	300	0%	-300	
904	VKD	0%	0	6.607	0.05%	-6.607	
905	VKP	49%	3.920.000	7.130	0.09%	3.912.870	
906	VLB	49%	23.030.000	34.100	0.07%	22.995.900	
907	VLC	100%	63.101.000	17.800	0.03%	63.083.200	
908	VLF	49%	5.860.391	64.889	0.54%	5.795.502	
909	VLG	49%	6.963.943	34.700	0.24%	6.929.243	
910	VLP	0%	0	0	0%	0	
911	VLW	50%	14.450.000	41.900	0.14%	14.408.100	
912	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
913	VMG	49%	4.704.000	69.100	0.72%	4.634.900	
914	VMI	49%	5.365.499	720.400	6.58%	4.645.099	
915	VMT	51%	1.606.500	0	0%	1.606.500	(*)
916	VNA	49%	9.800.000	507.562	2.54%	9.292.438	
917	VNB	49%	33.275.880	699.600	1.03%	32.576.280	
918	VNH	49%	3.931.304	60.110	0.75%	3.871.194	
919	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
920	VNP	49%	9.520.167	196.000	1.01%	9.324.167	
921	VNX	49%	600.224	3.200	0.26%	597.024	
922	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
923	VOC	49%	59.682.000	1.031.580	0.85%	58.650.420	
924	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
925	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
926	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
927	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
928	VQC	49%	1.763.794	149.898	4.16%	1.613.896	
929	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
930	VSE	49%	4.379.252	139.500	1.56%	4.239.752	
931	VSF	0%	0	5.973	0%	-5.973	
932	VSG	49%	5.411.560	117.830	1.07%	5.293.730	
933	VSN	49%	39.648.007	3.471.320	4.29%	36.176.687	
934	VSP	49%	18.661.399	286.374	0.75%	18.375.025	
935	VST	49%	30.869.675	39.231	0.06%	30.830.444	
936	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
937	VTD	0%	0	0	0%	0	
938	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
939	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
940	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VTK	49%	2.344.030	21.591	0.45%	2.322.439	
942	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
943	VTP	49%	50.743.661	22.692.438	21.91%	28.051.223	
944	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
945	VTR	0%	0	0	0%	0	
946	VTS	49%	980.100	38.514	1.93%	941.586	
947	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
948	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
949	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
950	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
951	VW3	49%	980.000	0	0%	980.000	
952	VWS	49%	1.764.000	4.000	0.11%	1.760.000	
953	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
954	VXT	0%	0	0	0%	0	
955	WSB	49%	7.105.000	2.770.090	19.1%	4.334.910	
956	WTC	49%	4.900.000	6.300	0.06%	4.893.700	
957	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
958	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
959	XDH	49%	8.026.200	0	0%	8.026.200	
960	XHC	49%	10.337.285	3.600	0.02%	10.333.685	
961	XLV	0%	0	0	0%	0	
962	XMC	0%	0	27.275	0.04%	-27.275	
963	XMD	49%	1.960.000	3.600	0.09%	1.956.400	
964	XMP	50%	7.500.000	1.000	0.01%	7.499.000	
965	XPH	49%	6.356.512	13.500	0.10%	6.343.012	
966	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
967	YTC	49%	1.509.200	33.800	1.1%	1.475.400	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, cn=Lưu Thanh Mai, o=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2022.03.24 17:41:49 +07'00'